

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 515/2025/HS-PT
Ngày: 30-9-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa phúc thẩm
Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ
Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Đăng R, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số
186/2025/TLPT-HS ngày 28/8/2025, đối với các bị cáo Lê Văn N, Phạm Văn N1,
do có kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình
sự sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 568/2025/QĐXXPT-HS
ngày 15/9/2025

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

1. Họ và tên: **Lê Văn N**, sinh năm 1969, tại tỉnh Hậu Giang; Nơi cư trú: Ấp
M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang - nay là xã H, thành phố Cần Thơ; Nghề
nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: lớp 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam;
Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn X (chết) và bà Huỳnh Thị
N2; Bị cáo có vợ là bà Trịnh Thị T và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị
tạm giữ từ ngày 12/10/2024, chuyển tạm giam từ ngày 15/10/2024 đến nay tại Trại
tạm giam số 1, Công an tỉnh T (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo N: Luật sư Phạm Thế A thuộc Đoàn
Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Họ và tên: **Phạm Văn N1**, sinh năm 1977, tại tỉnh Hậu Giang; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang - nay là xã P, thành phố Cần Thơ; Nơi cư trú: Khóm F, thị trấn T, huyện T - nay là xã T, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: lớp 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn M (chết) và Trần Thị G (chết); Bị cáo có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và 01 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/10/2024, chuyển tạm giam từ ngày 15/10/2024 đến nay tại Trại tạm giam số 1, Công an tỉnh T (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo N1: Luật sư Nguyễn Hồng N3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người bị hại có kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; Địa chỉ: K, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An - nay là phường T, tỉnh Nghệ An (có mặt).

2. Bà Hoàng Trần Mai C, sinh năm 1977; Nơi thường trú: khu phố E, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận - nay là Khu phố E, phường L, tỉnh Lâm Đồng; Chỗ ở hiện nay: 21 Đường số B, T, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh - nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt). Tuy nhiên, có chồng là ông Đào Phúc H1 tham dự phiên tòa.

* Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1, bà Huỳnh Thị Mỹ T2 nhưng không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 7/2024, Lê Văn N, Phạm Văn N1 và Lê Vĩnh D cùng nhau bàn bạc tìm bị hại để lừa đảo chiếm đoạt tài sản với thủ đoạn như sau: N lấy tên là “Sang” giả danh là quân nhân làm việc ở Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh T có nguồn tiền Dollar M1 cần bán, N1 lấy tên là “T3” làm người dẫn dắt, tìm kiếm bị hại giới thiệu cho N để N thương lượng giá cả với bị hại; D chuẩn bị tiền Dollar giả (tiền Dollar âm phủ) để đưa cho bị hại xem trong quá trình giao dịch và canh đường, cảnh giới lực lượng Công an. Quá trình giao dịch, N yêu cầu bị hại đem theo tiền Việt Nam để đặt cọc, sau khi lừa bị hại đặt cọc tiền thì các bị can lấy tiền cọc bỏ trốn, chia nhau tiêu xài.

Ngày 09/7/2024, N, N1 và D gặp nhau ở khu vực xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tại đây, N1 nói cho N biết bà Nguyễn Thị H có nhu cầu mua tiền Dollar M1 nên N đã bàn bạc với N1 và D tiếp cận, dẫn dụ, tạo lòng tin nhằm chiếm đoạt tài sản của bà H. Ngày 10/7/2024, N1 cùng bà H đến gặp N tại thành phố T. Để tạo lòng tin với bà H, N giới thiệu đang công tác tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh T, hiện tại

trong đơn vị có nguồn tiền Dollar M1 cần bán ra bên ngoài nếu bà H muốn mua thì N bán giá rẻ tạo điều kiện cho bà H kinh doanh kiếm lời thì bà H đồng ý.

Khoảng 11 giờ ngày 11/7/2024, bà H đi cùng Phạm Thị Bạch M2 gặp N tại quán cà phê “N” thuộc ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh thỏa thuận giá bán Dollar M, còn bà M2 đi rút tiền ở ngân hàng để cho bà H mượn mua tiền Dollar M1. Ngoan thỏa thuận giá bán tiền Dollar Mỹ là 18.750.000 đồng/1.000 USD, bà H thống nhất đặt mua 500.000 USD và đồng ý đặt cọc trước số tiền 01 tỷ đồng, số tiền còn lại sau khi bà H nhận tiền Dollar M1 đem về Thành phố Hồ Chí Minh sẽ thanh toán hết cho N.

Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, N1 chở bà H đến quán cà phê “Tao Ngộ” thuộc thành phố T gặp bà M2 để bà H mượn bà M2 số tiền 01 tỷ đồng. Sau khi mượn được tiền, bà H đựng số tiền 01 tỷ đồng vào trong ba lô du lịch màu đen dùng để giao dịch đặt cọc tiền với N. Lúc này, biết bà H đã có tiền nên N, N1 và D hẹn gặp nhau ở khu vực Công viên trên Đường C thuộc thành phố T, để bàn bạc, tìm cách chiếm đoạt tiền của bà H như sau: N sẽ ở khu vực gần Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh điện thoại cho bà H yêu cầu mang tiền đến Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh để buộc bà H giao tiền cọc trước. N kêu D và N1 đi gần nhau để canh đường, cảnh giới, khi nào bà H đưa tiền cọc thì N1 lấy tiền cọc rồi bỏ trốn. D mang theo tiền Dollar M1 giả (tiền Dollar âm phủ) đứng phía ngoài cảnh giới nếu bà H yêu cầu được xem tiền thì N gọi cho D đến đưa tiền D1 giả cho bà H xem. Sau khi thống nhất với nhau, N điện thoại cho bà H đem tiền đến Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T để giao dịch thì bà H đồng ý. N1 điều khiển xe mô tô quay lại quán “Tao Ngộ” chở bà H đem theo ba lô bên trong có số tiền 01 tỷ đồng đến cổng B Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh. Khi chở bà H đến trước hẻm vào cổng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thì N1 gọi điện thoại cho N rồi đưa điện thoại cho bà H nói chuyện với N. Lúc này, N yêu cầu bà H đưa tiền đặt cọc cho N1 đem vào Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tây Ninh cho N trước rồi lấy tiền Dollar M1 ra giao lại cho bà H sau. Bà H tin tưởng N nên giao số tiền 01 tỷ đồng được đựng trong ba lô đưa cho N1. N1 lấy ba lô tiền đặt trên ba ga xe mô tô chạy đi và liên lạc cho N và D biết đã lấy được tiền của bà H rồi cùng nhau tắt điện thoại di động, tẩu thoát khỏi hiện trường.

Sau đó, N1, N và D gặp nhau tại một quán nước không biển hiệu tại khu vực huyện B, tỉnh Tây Ninh để chia nhau số tiền chiếm đoạt của bà H. N lấy số tiền 270.000.000 đồng, N1 lấy số tiền 315.000.000 đồng và số tiền 150.000.000 đồng tiền môi giới để N1 chia cho đối tượng tên “C1” (chưa rõ thân nhân, lai lịch), D được số tiền 265.000.000 đồng.

Ngoài ra, N còn cùng với Duy thực H2 hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Hoàng Trần Mai C 1,2 tỷ đồng như sau:

Vào đầu tháng 5/2023, bà C được D giới thiệu và gặp mặt N tại thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. N nói dối với bà C mình là quân nhân, công tác tại Quân khu G1 và có 100.000 USD cần đổi tiền Việt Nam với giá là 02 tỷ đồng.

Bà C tin tưởng nên đồng ý và hẹn gặp N tại điểm hẹn để đổi tiền. N bàn bạc với D chuẩn bị tiền Dollar giả (Dollar âm phủ) để giao dịch với bà C thì D đồng ý.

Khoảng 15 giờ ngày 08/05/2023, bà C đem theo số tiền 1,2 tỷ đồng đến quán cà phê “Lộc Vùng” tại số B N, khu phố C, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh gặp N để đổi tiền. Tại đây, bà C đưa số tiền 1,2 tỷ đồng cho N để đổi lấy 100.000 USD, còn lại 800 triệu đồng bà C sẽ chuyển khoản cho N sau khi nhận được tiền Dollar M1. Sau khi nhận được số tiền 1,2 tỷ đồng của bà C, N gọi điện thoại cho D mang đến một cặp màu đen, bên trong có 01 túi nylon màu đen. N mở túi nylon ra cho bà C thấy bên trong có tiền giống tiền Dollar M1, N đưa cặp nêu trên cho bà C rồi tất cả ra về. Trên đường về, bà C kiểm tra lại thì phát hiện tất cả số tiền mà N và D giao cho bà C đều là tiền Dollar âm phủ. Sau khi chiếm đoạt số tiền 1,2 tỷ đồng của bà C, N được chia số tiền 400 triệu đồng, D được chia số tiền 800 triệu đồng.

Do bị can Lê Vĩnh D đã chết nên ngày 12/5/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã ra Quyết định đình chỉ điều tra bị can số A3376 theo quy định tại khoản 7 Điều 157, điểm a khoản 1 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vật chứng thu giữ trong vụ án gồm: 01 (một) đôi giày màu đen, tại đệm gót chân có chữ “Tổng cục hậu cần công ty CP C2 (đã qua sử dụng), 01 (một) đôi vớ màu xanh (đã qua sử dụng), 01 (một) quần dài Jean, màu xanh, mặt trong thắt lưng có chữ “LEVI’S” (đã qua sử dụng), 01 (một) xe ô tô, nhãn hiệu MAZDA, số loại 323DX, 04 chỗ ngồi, màu sơn xám-bạc, biển số 83A-044.37, số máy B654625, số khung 2220G0125575 (đã qua sử dụng), 01 (một) quần dài màu xám - đen, trên lưng quần có chữ “Vinh Tien” (đã qua sử dụng), 01 (một) áo sơ mi dài tay, màu trắng sọc đen, trên áo có chữ “Vutuan” (đã qua sử dụng), 01 (một) áo khoác màu xanh, có sọc trắng trên hai tay, trên ngực áo có chữ “CONVERSE” (đã qua sử dụng), 01 (một) áo sơ mi dài tay, màu xanh sọc trắng, trên cổ áo có chữ “Vinh Tien” (đã qua sử dụng), 01 (một) quần tây dài, màu xám đen (đã qua sử dụng), 02 (hai) bao tay ngắn, màu đen có chữ “SPORT” (đã qua sử dụng), 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A02s, màu xanh, số kiểu máy SM-A025F/DS, số seri R9HR50KS3PH, số IMEI 1 356525684641695, số IMEI 2 359001164641693, bên trong có lắp 02 sim số 0933.737.121, 0981.626.068 (đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy); của N, 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu đen - hồng, số kiểu máy Vivo 1901, phiên bản Android 11, số IMEI 1 860062047801336, số IMEI 2 860062047801328, bên trong có lắp 02 sim số, sim 1 0913.722.925, sim 2 0762.534.674 (đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của máy), 01 (một) đôi dép da số 39, màu nâu, loại dép trùm mũi bàn chân, trên dép có chữ “hang Fa” (đã qua sử dụng), 01 (một) xe mô tô, nhãn hiệu YAMAHA, số loại SIRIUS, màu sơn trắng- đen, biển số 67H1-512.47, số máy E3X9E235716, số khung 3210HY095164 (đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng hoạt động của xe (của N), 01 (một) cặp màu đen, trên cặp có

chữ “WOLVES king LEATHER” (đã qua sử dụng), 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 035668, biển số 67H1-512.47 (bản gốc), 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001898, biển số 83A-044.37 (bản gốc), 01 (một) giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ số 2630900, biển đăng ký 83A-044.37 (bản gốc).

Về bồi thường thiệt hại: Bà H yêu cầu các bị cáo N, N1 bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 01 tỷ đồng, bà C yêu cầu bị cáo N bồi thường số tiền đã chiếm đoạt 1,2 tỷ đồng.

Cáo trạng số 18/CT-VKS-P3, ngày 02/6/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã truy tố các bị cáo Lê Văn Ngoan, Phạm Văn Nữa về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Lê Văn N, Phạm Văn N1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[1.1] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 17, Điều 58, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn N 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 12/10/2024.

[1.2] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 17, Điều 58, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn N1 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 12/10/2024.

[2] Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 288, 587 của Bộ luật Dân sự, Điều 48 Bộ luật Hình sự,

[3.1] Ghi nhận bà Nguyễn Thị T1 tự nguyện trả số tiền 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng cho bà Nguyễn Thị H.

[3.2] Ghi nhận bà Huỳnh Thị Mỹ T2 tự nguyện trả số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng cho bà Nguyễn Thị H.

[3.3] Buộc các bị cáo Lê Văn N, Phạm Văn N1 liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Hằng S tiền 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng; trong đó bị cáo N bồi thường 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, bị cáo N1 bồi thường 370.000.000 (ba trăm bảy mươi triệu) đồng.

[3.4] Buộc bị cáo Lê Văn N bồi thường cho bà Hoàng Trần Mai C số tiền 1.200.000.000 đồng. Ghi nhận gia đình bị cáo N đã nộp 100.000.000 (một trăm triệu) đồng thay cho bị cáo N để bồi thường cho bà C. Bà C được nhận số tiền 100.000.000 đồng theo biên lai thu số 298, ngày 31/7/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bị cáo N có trách nhiệm bồi thường tiếp cho bà C số tiền 1.100.000.000 (một tỷ một trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo của các bị cáo.

Ngày 29 và ngày 31/7/2025, các bị cáo Lê Văn N, Phạm Văn N1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 05/8/2025, các bị hại là bà Nguyễn Thị H, bà Hoàng Trần Mai C kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo N và bị cáo N1.

Ngày 11/8/2025, bị cáo N1 rút toàn bộ kháng cáo.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Văn N, Phạm Văn N1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội giống như bản án sơ thẩm đã xét xử; bị cáo N, bà H và ông H1 (chồng bà C) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu; gia đình bị cáo N xin giao trực tiếp cho bà H, ông H1 20 triệu đồng để khắc phục hậu quả.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo N, N1 và kháng cáo của các bà H, C làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

Về việc rút kháng cáo của bị cáo N1: Bị cáo N1 tự nguyện rút kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về yêu cầu kháng cáo của bị cáo N, bà H, bà C:

- Về tội danh: Kết quả điều tra đã thể hiện do có ý định chiếm đoạt tài sản nên các bị cáo N, N1 và D đã thực hiện các hành vi gian dối trong việc bán tiền Dollar M1 với giá thấp hơn thị trường, để chiếm đoạt của bà H 01 tỷ đồng, chiếm đoạt của bà C 1,2 tỷ đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo N, N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng cho các bị cáo và tuyên phạt bị cáo N 14 năm tù, bị cáo N1 12 năm tù là có căn cứ, không nặng như kháng cáo của bị cáo N và không nhẹ như kháng cáo của bà H và bà C. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm

a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N, bà H, bà C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo N trình bày: Bị cáo có bố đẻ là ông Lê Văn X được tặng Huy chương chống Mỹ cứu nước hạng nhất, bố vợ là ông Trịnh Văn K là thương binh loại 4/4, mẹ vợ là bà Lê Thị S1 là người có công Cách mạng; gia đình bị cáo xin giao trực tiếp cho bà H, ông H1 20 triệu đồng để khắc phục hậu quả. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo N phát biểu:

- Về tội danh: Luật sư không tranh luận.

- Về hình phạt: Bị cáo N có bố đẻ là ông Lê Văn X được tặng Huy chương chống Mỹ cứu nước hạng nhất, bố vợ là ông Trịnh Văn K là thương binh loại 4/4, mẹ vợ là bà Lê Thị S1 là người có công Cách mạng; tại phiên toà phúc thẩm, gia đình bị cáo xin giao trực tiếp cho bà H, ông H1 20 triệu đồng để khắc phục hậu quả (mặc dù các bị hại không nhận). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm các tình tiết nêu trên để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo N1 trình bày: Bị cáo xác định việc rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc.

Luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo N1 phát biểu:

- Về tội danh: Luật sư không tranh luận.

- Về kháng cáo của bị cáo N1: Bị cáo N1 đã rút kháng cáo nên Luật sư không tranh luận.

- Về kháng cáo của bà H, bà C: Mức án mà bản án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo Nửa là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, bà C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà H và ông H1 (chồng bà C) trình bày:

Không đồng ý nhận 20 triệu đồng do gia đình bị cáo N giao trực tiếp. Ông H1 và bà H cho rằng mức án mà bản án sơ thẩm đã tuyên là không nặng nhưng các bị cáo và gia đình đã không có thiện chí khắc phục hậu quả nên tiếp tục yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo N và N1.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo N ăn năn hối cải về hành vi của mình, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Lê Văn N, Phạm Văn N1 và kháng cáo của các bà Nguyễn Thị H, Hoàng Trần Mai C làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo N, người bào chữa cho các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về việc rút kháng cáo của bị cáo Phạm Văn N1: Bị cáo N1 tự nguyện rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo N1 theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo N, kháng cáo của bà H và bà C, nhận thấy:

[4.1] Về tội danh:

Xét lời khai nhận tội của các bị cáo N, N1 tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với chính lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, các Bản kết luận giám định; đồng thời phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ căn cứ để kết luận:

Để có tiền tiêu xài, các bị cáo N, N1 và đối tượng Lê Vĩnh D đã cùng bàn bạc, thống nhất, phân công nhau thực hiện các hành vi sau đây, nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác:

- N lấy tên giả là “Sang”, là quân nhân đang công tác tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T có tiền Dollar M1 cần bán với giá thấp hơn thị trường, trực tiếp thương lượng giá cả với người có nhu cầu mua tiền Dollar M1;

- N1 lấy tên giả là “T3”, là người tìm người bị hại, dẫn dắt và giới thiệu họ với bị cáo N;

- D chuẩn bị tiền Dollar Mỹ giả, canh chừng, cảnh giới Cơ quan Công an.

Với phương thức, thủ đoạn nêu trên, vào ngày 11/7/2024, các bị cáo N, N1 và đối tượng D đã chiếm đoạt của bà H 01 tỷ đồng; ngày 08/5/2023 chiếm đoạt của bà C 1,2 tỷ đồng.

Các bị cáo N, N1 là những người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được cùng bàn bạc, phân công nhau, dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là phạm tội, nhưng vì động cơ tư lợi, các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu của người bị hại. Với các hành vi nêu trên, bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo N, N1 về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, với tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.2] Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, bản án sơ thẩm đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng đối với các bị cáo; có xem xét vai trò của mỗi bị cáo trong vụ án. Cụ thể như sau:

- Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho 02 bị cáo; bị cáo N đã tác động gia đình nộp số tiền 100 triệu đồng để khắc phục hậu quả nên được áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo N1 có anh ruột là Liệt sỹ nên được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo N cung cấp các văn bản xác nhận của UBND xã H, thành phố Cần Thơ, thể hiện bị cáo N có bố đẻ là ông Lê Văn X được tặng Huy chương chống Mỹ cứu nước hạng nhất, bố vợ là ông Trịnh Văn K là thương binh loại 4/4, mẹ vợ là bà Lê Thị S1 là người có công Cách mạng; tại phiên toà phúc thẩm, gia đình bị cáo xin giao trực tiếp cho bà H, ông H1 20 triệu đồng để khắc phục hậu quả (mặc dù các bị hại không nhận), nhưng cũng thể hiện thiện chí khắc phục hậu quả của bị cáo. Do đó, cần áp dụng bổ sung các tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo N theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo N, N1 phạm tội có tổ chức nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; bị cáo N phạm tội 02 lần nên bị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về vai trò của từng bị cáo: Bị cáo N là người chủ mưu, cầm đầu, lên kế hoạch, phân công vai trò cho bị cáo N1 và D, trực tiếp giả danh quân nhân để tạo lòng tin cho bị hại, chiếm hưởng tổng cộng 670 triệu đồng nên phải chịu trách nhiệm chính và chịu hình phạt cao hơn bị cáo khác; bị cáo N1 là người thực hành, dẫn dắt, tiếp cận bị hại, nhận tiền và bỏ trốn, chiếm hưởng số tiền 315 triệu đồng là người thực hành tích cực nên có vai trò thấp hơn bị cáo N.

Với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, vai trò của từng bị cáo nêu trên; đồng thời tại cấp phúc thẩm bị cáo N có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, tuy nhiên nhận thấy hậu quả mà các bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, số tiền khắc phục hậu quả quá ít so với hậu quả mà các bị cáo gây ra. Do đó, bản án sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo N 14 năm tù, bị cáo N1 12 năm tù là có căn cứ, phù hợp với tính chất, mức độ hành vi, vai trò của mỗi bị cáo; không nặng như đơn kháng cáo của bị cáo N đã nêu; đồng thời không nhẹ như kháng cáo của bà H, bà C.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng của bị cáo N và kháng cáo của bà H, bà C là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Phạm Văn N1.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Văn N và kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Hoàng Trần Mai C. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 24/7/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Lê Văn N, Phạm Văn N1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[1.1] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 17, Điều 58, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn N 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 12/10/2024.

[1.2] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 17, Điều 58, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn N1 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 12/10/2024.

[2] Tiếp tục tạm giam các bị cáo Lê Văn N, Phạm Văn N1 để đảm bảo thi hành án.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Văn N phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Công an tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Trại tạm giam số 01 - Tây Ninh;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Lưu: HSVA, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa